

Số: 625 /CB-VLXD-LS

Tây Ninh, ngày 04 tháng 3 năm 2020

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
Tháng 02 năm 2020 (01/02/2020 - 29/02/2020)**

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016.

Liên Sở Xây dựng – Tài chính công bố Bảng giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2020 (đã bao gồm VAT) trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) kèm theo công bố này là giá của một số loại vật liệu phổ biến được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng giá kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trong khu vực thành phố Tây Ninh, các huyện và các địa phương lân cận; để các tổ chức, cá nhân làm cơ sở tham khảo (**không mang tính bắt buộc phải áp dụng**) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này;

b) Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng công trình, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng; phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (**cả tăng hoặc giảm**) so với giá công bố liên Sở, chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh theo quy định và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

a) Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD phải tuân thủ và phù hợp quy định tại Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý VLXD và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu;

b) Sản phẩm, hàng hóa VLXD khi sử dụng vào công trình xây dựng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ thiết kế; phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành;

c) Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên Sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC



Trương Trúc Phương

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Đức Hoàng

Nơi nhận:

- Viện KTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Tỉnh ủy (b/c);
- UBND tỉnh Tây Ninh (b/c);
- Phòng TC - KH các huyện, thành phố;
- Phòng Quản lý đô thị thành phố Tây Ninh;
- Phòng KT - HT các huyện;
- Lưu: STC, SXD (Nga).



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Công bố số 625 /CB-VLXD-LS ngày 04 / 3 /2020)

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
A CÁC SẢN PHẨM VLXD NHÓM 2					
1	XI MĂNG, VỮA XÂY TÔ				
* Xi măng VICEM					
- Đơn vị sản xuất: Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1					
Đ/c: Lầu 3, số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TpHCM; ĐT: (028) 39 15 16 17					
- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Lộc An Khang					
Đ/c: Số 30 Quốc lộ 22B ấp Hiệp Hòa xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh					
ĐT: 06702763 817 322					
- Thông tin về sản phẩm:					
* Vicem Hà Tiên - Nhà máy Bình Phước					
PCB 40		TCVN 6260:2009	tấn	1.365.000	Giao tại Tây Ninh - Tân Biên
Đa dụng (bao 50 kg)				1.315.000	
PCB 40				1.390.000	Giao tại Tây Ninh - Gò Dầu
Đa dụng (bao 50 kg)				1.340.000	
PCB 40				1.405.000	Giao tại Tây Ninh - Dầu Tiếng
Đa dụng (bao 50 kg)				1.355.000	
PCB 40				1.385.000	Giao tại Cảng Tây Ninh - Hòa Thành
Đa dụng (bao 50 kg)				1.335.000	
PCB 40				1.365.000	Giao tại Cảng Tây Ninh - Châu Thành
Đa dụng (bao 50 kg)		1.315.000			
* Xi măng FICO					
- Đơn vị sản xuất: Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh					
Đ/c: Số 433 Đường 30/4, Phường 1, tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: (028) 38212872 (gặp Vi Thanh Xuân)					
- Thông tin về sản phẩm:					
Xi măng pooc lăng hỗn hợp					
- PCB 40 (bao 50 kg)		QCVN 16:2017/BXD TCVN 6260:2009	Bao	85.000	Giao tại chân các công trình xây dựng trong tỉnh
- PCB 50			Tấn	1.500.000	
- Supreme Power (bao 50 kg)			Bao	95.000	
2	KÍNH XÂY DỰNG				
- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH TM XD Thành Ký					
Đ/c: 171, Phạm Thế Hiển, Phường 2, Quận 8, TpHCM; ĐT: 0272 656 0413					
- Thông tin về sản phẩm:					
Kính tấm					
5 ly, phản quang, xanh biển đậm (5x3210x2250)		QCVN 16:2014/BXD	Tấm	2.708.000	Giao toàn tỉnh
5 ly, phản quang, xanh lá đậm ((5x3210x2250)			Tấm	2.135.700	
6 ly, phản quang, xanh lá đậm (6x3210x2250)			Tấm	3.233.100	
6 ly, phản quang, xanh lá lọt (6x3210x2250)			Tấm	3.233.100	
6 ly, kính màu hấp thụ nhiệt, xanh biển (6x2438x1824)			Tấm	999.500	
10 ly, kính màu hấp thụ nhiệt, xanh lá (10x3660x2134)			Tấm	3.781.300	
8 ly, kính màu hấp thụ nhiệt, xanh biển (8x2438x1824)			Tấm	1.512.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Kính nổi theo khổ cường lực				
	5 ly, trắng, ≤ 3050	QCVN 16:2014/BXD	m ²	187.600	Giao toàn tỉnh
	8 ly, trắng, ≤ 3050			296.500	
	10 ly, trắng, ≤ 3050			369.100	
	12 ly, trắng, ≤ 3050			459.800	
	Kính dán				
	Kính nổi 1 lớp 5 mm trắng, 1 lớp 5 mm trắng, keo PVB 0.38 mm (1000x3000x10.38)	QCVN 16:2014/BXD	m ²	417.500	Giao toàn tỉnh
	Kính nổi 1 lớp 5 mm trắng, 1 lớp 5 mm phản quang, keo PVB trong 0.38 mm (1000x3000x10.38)			750.200	
3	GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
	GẠCH GỖM ỐP LÁT ẾP BÀN KHỔ, ĐÚN ĐẸO				
	* Gạch Đồng Tâm				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Đ/c: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An				
	- Đơn vị kinh doanh: Chi nhánh Tây Ninh - Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Đ/c: Đường 22A, ấp Trâm Vàng II, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: (066) 3514765				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch lát nền	QCVN 16:2014/BXD			
	- Kích thước 250x250, ceramic men mờ	Men	m ²	141.000	Toàn tỉnh
	- Kích thước 300x300, ceramic men bóng	Men	m ²	163.000	
	- Kích thước 300x300, granit cắt thủy lực dán lưới	Granite	m ²	416.000	
	- Kích thước 400x400, ceramic men bóng	Men	m ²	145.000	
	- Kích thước 400x400, granit men mờ	Granite	m ²	187.000	
	- Kích thước 500x500, granit men mờ	Granite	m ²	194.000	
	- Kích thước 600x600, granit men mờ	Granite	m ²	257.000	
	- Kích thước 800x800, granit men mờ kháng khuẩn	Granite	m ²	346.000	
	- Kích thước 1.000x1.000, granit bóng kiền	Granite	m ²	583.000	
	* Gạch Ý Mỹ				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ				
	Đ/c: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai				
	ĐT: 0866 221 169 (gặp Nguyễn Hồng Kiệt)				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch ốp lát	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007			
	- Kích thước 200x250, trắng trơn, Nhóm BIII	men	Thùng	91.000	Giá tại cửa hàng trong tỉnh
	- Kích thước 250x400, màu nhạt, Nhóm BIII	men	Thùng	96.200	
	- Kích thước 300x300 mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	men	Thùng	105.300	
	- Kích thước 300x600 mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	men	m ²	127.400	
	- Kích thước 400x400 màu nhạt, Nhóm BIIb	men	Thùng	87.100	
	- Kích thước 500x500 sugar KTS, Nhóm BIIb	men	Thùng	119.600	
	- Kích thước 600x600 mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	men	m ²	127.400	
	- Kích thước 600x600 một lớp bóng, Nhóm BIa	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007 ISO 13006:2012	m ²	195.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Kích thước 300x600 hai lớp mài bóng, Nhóm B1a	Granite	m ²	208.000	
	- Kích thước 150x600 premium marble matt, Nhóm B1a	Granite	m ²	253.500	
	- Kích thước 800x800 một lớp mài bóng, Nhóm B1a	Granite	m ²	247.000	
	- Kích thước 400x800 premium marble polished, Nhóm B1a	Granite	m ²	318.500	
	- Kích thước 150x800 premium marble matt, Nhóm B1a	Granite	m ²	299.000	
	- Kích thước 600x1200 bóng kính mài bóng, Nhóm B1a	Granite	m ²	351.000	
4	CÁT XÂY DỰNG				
	* Huyện Dương Minh Châu				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh				
	Đ/c: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 0942 976 300 - 0919 047 047 (gặp Ngô Thanh Tâm)				
	Đ/c khai thác: Mỏ cát xây dựng tại Rạch Bà Hào, Đoạn 1 và Đoạn 2 và tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng thuộc địa phận xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	QCVN 16:2014/BXD	m ³	269.500	Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác (K1 & K9)
	Cát san lấp		m ³	83.600	
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt				
	Đ/c: K4 Đập phụ, ấp B4, xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh;				
	ĐT: 0935.716.386 (gặp Phạm Quang Thắng)				
	Đ/c khai thác: Mỏ cát xây dựng tại Rạch Bà Hào đoạn 1 và đoạn 2, thuộc địa phận xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Cát xây dựng - cát vàng (cát thô)	QCVN 16:2014/BXD	m ³	250.000	Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác
5	VẬT LIỆU XÂY				
5.1	GẠCH RỒNG ĐẤT SÉT NUNG				
	* Huyện Hòa Thành				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi				
	Đ/c: Số 260, Quốc Lộ 22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0276 3844427				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch rồng đất sét nung				
	Gạch rồng 4 lỗ (8x8x18) cm - Gạch ống	QCVN 16:2017/BXD	Viên	700	Giao tại nhà máy
	Gạch rồng 2 lỗ (4x8x18) cm - Gạch thẻ		Viên	700	
	Gạch Demi 4 lỗ (4x8x9) cm		Viên	350	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
5.2	GẠCH BÊ TÔNG (XI MĂNG CỐT LIỆU)				
	* Huyện Hòa Thành				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng				
	Đ/c trụ sở/ nhà máy: Tổ 6, ấp Sân Cu, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.				
	Liên hệ: 02763 841830 - 0944 709 999				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch bê tông - Gạch ống 4 lỗ, 80x80x180 mm, M7,5	QCVN 16:2017/BXD	Viên	1.400	Giao tại nhà máy
	Gạch bê tông - Gạch thẻ đặc, 40x80x180 mm, M7,5		Viên	1.300	
	Gạch bê tông - Gạch xây dựng block T10, 90 x 190 x 390 mm, M7,5		Viên	6.000	
	Gạch bê tông - Gạch xây dựng block T20, 190 x 190 x 390 mm, M7,5		Viên	12.000	
5.3	GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỨNG ÁP				
5.4	GẠCH BÊ TÔNG KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP				
	* Gạch GREEN BLOCK				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Sản xuất GKN Phúc An Khang				
	Đ/c: Tổ 3, ấp Long Chuẩn, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0903 080 776				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch BTB 800 – 5,0 TCVN 9029:2011				
	Kích thước (50x10x7,5) cm	QCVN 16:2014/BXD	m ³	1.300.000	Giao tại Tp.TN
	Kích thước (50x10x10) cm		m ³	1.300.000	
	Kích thước (50x10x15) cm		m ³	1.250.000	
	Kích thước (50x10x20) cm		m ³	1.250.000	
5.5	GẠCH BÊ TÔNG NHẸ CAO CẤP EBLOCK				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên				
	Đ/c: Lô E3-E4-E5-E6 đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An; ĐT: 0272 3640015				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7959:2011	m ³	1.490.000	Giao tại chân công trình khu vực Tây Ninh, cầu hàng xuống cách thân xe không quá 5 m, áp dụng khi đi xe Rơ - moóc.
	Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa			1.600.000	
	Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa			1.540.000	
	Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa			1.650.000	
	Vữa xây mỏng EBLOCK (104)	TCVN 7959:2011	bao	97.000	
	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (301)	TCVN 7959:2011	bao	97.000	
	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (302)	TCVN 7959:2011	bao	92.000	
	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (300)	EBT-100/300 (25 kg/bao)	bao	112.000	
	Vữa tô EBH - 401	EBH-401 (25 kg/bao)	bao	97.000	
	Chai bột PU Foam	750 ml	Chai	68.000	
	Pas sắt mạ kẽm	250*30*0.7 mm	Cái	4.000	
	Lintel AAC EBLOCK	1200*100*100 mm	m ³	4.900.000	
	Bao xây 100		Cái	95.000	
	Bao xây 150		Cái	105.000	
	Bao xây 200		Cái	115.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
6	VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC				
6.1	TẤM THẠCH CAO				
	* Vĩnh Tường				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường				
	Đ/c: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM; ĐT: 028. 37818554				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Khung trần nổi trung cấp TOPLINE - VT - TOPLINE 3600/3600 Plus 24x38x3600/3660		Thanh	46.507	
	Khung trần nổi trung cấp TOPLINE - VT - TOPLINE 1200/1220 Plus 24x28x1200/1220		Thanh	13.245	
	Khung trần nổi trung cấp TOPLINE - VT - TOPLINE 600/610 Plus 24x28x600/610		Thanh	6.784	
	Khung viền tường trần nổi - VT18/22 18x22x3600		Thanh	20.854	
	Khung viền tường trần nổi - VT15/20 15x20x3600		Thanh	30.272	
	Khung trần chìm trung cấp ALPHA-VTC-ALPHA4000 14.5X35.4000		Thanh	31.284	
	Khung viền tường tấm chìm VTC18/22-0.4 18X22X3600		Thanh	14.893	
	Khung vách ngăn VT E-Wall C51 33-35x51x3000		Thanh	37.661	
	Khung vách ngăn VT E-Wall U52 32x52x2700		Thanh	32.132	
	Thanh phụ VT V-Shaft J152 152X50-25X2700		Tấm	133.053	
	Tấm thạch cao vuông cạnh Gyproc dày 9 mm 1210x2415x9		Tấm	107.355	
	Tấm thạch cao vuông cạnh Gyproc dày 9 mm nhỏ, 603x1210x9		Tấm	24.850	
	Băng giấy Vĩnh Tường 75 m /cuộn		cuộn	48.370	
	Băng keo lưới Vĩnh Tường 90 m /cuộn		cuộn	33.110	
6.2	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG				
	* Sơn UNTRA PAINT				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Untra Paint (Việt Nam)				
	Đ/c: Số 435 Cách Mạng Tháng Tám, phường Phước Nguyên, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				
	Nơi sản xuất: A10/22H, Đường Nguyễn Cửu Phú, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh Thành phố Hồ Chí Minh;				
	ĐT: 0945868828				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bột trét				
	Bột trét tường nội thất cao cấp; 40 kg/bao		1 bao	330.000	Giá tại cửa hàng

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Bột trét tường nội thất hoàn hảo; 40 kg/bao		1 bao	228.000	Giá tại cửa hàng
	Bột trét tường ngoại thất cao cấp; 40 kg/bao		1 bao	390.000	
	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo; 40 kg/bao		1 bao	252.000	
	Sơn nội thất				
	Sơn nước nội thất bóng cao cấp; 18 lít/thùng	QCVN 16:2014/BXD	Thùng	3.320.000	
	Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	2.270.000	
	Sơn nước nội thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	1.710.000	
	Sơn nước nội thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	900.000	
	Sơn ngoại thất				
	Sơn nước ngoại thất siêu bóng cao cấp; 5 lít/lon	QCVN 16:2014/BXD	Lon	1.600.000	
	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	4.520.000	
	Sơn nước ngoại thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	3.240.000	
	Sơn nước ngoại thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	1.980.000	
	Sơn lót				
	Sơn lót gốc dầu nội & ngoại thất cao cấp; 5 lít/lon	QCVN 16:2014/BXD	Lon	1.050.000	
	Sơn lót công nghệ nano ngoại thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	2.970.000	
	Sơn lót công nghệ nano nội thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	2.340.000	
	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	2.300.000	
	Sơn lót nội thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	1.790.000	
	* Sơn Skey Việt Nam				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Skey Việt Nam				
	Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Tòa Diamond Flower Tower, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Hân Thịnh Khang				
	Đ/c: Số 647, đường Điện Biên Phủ, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh;				
	ĐT: 0974468088 (đại diện: Ông Phan Nhật Bằng)				
	- Đơn vị phân phối: Công ty CP XD&TMDV Vạn Minh Phú				
	- Đ/c: Số 505, đường 781, ấp Ninh Long, xã Thái Bình, huyện Châu Thành, Tây Ninh				
	ĐT: 0989006869 (đại diện: Ông Nguyễn Vũ Hiền)				
	- Đơn vị phân phối: Nhà phân phối Skey Huy Vũ				
	Đ/c: Khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 0988487898 (đại diện: Bà Lê Thị Vui)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Sơn phủ nội thất	QCVN 16:2017/BXD	Thùng		Giao toàn tỉnh
	SKEY S600; 18 lít / thùng			733.000	
	GOECO S610; 18 lít / thùng			1.510.000	
	Sơn phủ nội thất, bóng				
	TANI CLEAN S620; 18lít /thùng			3.542.000	
	HODU SKEY S630; 5 lít/thùng			1.379.000	
	Sơn phủ ngoại thất	QCVN 16:2017/BXD	Thùng		Giao toàn tỉnh
	GOECO S810; 18 lít / thùng			1.968.000	
	TANI CLEAN S820; 18lít / thùng			3.995.000	
	Sơn phủ ngoại thất, bóng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng		Giao toàn tỉnh
	HODU SKEY S800; 5 lít / thùng			1.668.000	
	ANTI - CRACK S850; 5 lít / thùng			1.705.000	
	* Sơn MAXILITE				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Sơn AKZO				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ			
	- Đ/c: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;							
	ĐT: 028 38221612							
	Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Nhà Đẹp Cát Tường							
	Địa chỉ: 656A, Điện Biên Phủ, Khu phố Hiệp Nghĩa, Phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh;							
	Điện thoại: 0276.3611459 - 0908.760789							
	- Thông tin sản phẩm:	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	1.439.500	Giao tại Tây Ninh			
	MAXILITE ngoài trời; 18 lít/thùng			1.112.000				
	MAXILITE trong nhà; 18 lít/thùng			625.000				
	MAXILITE kính tẽ; 18 lít/thùng			1.434.000				
	MAXILITE SEALER EXT; 18 lít/thùng		Lon	892.000				
	MAXILITE SEALER INT; 18 lít/thùng			312.000				
	MAXILITE Dầu - Màu chuẩn; 3 lít/lon			327.000				
	MAXILITE Dầu - Màu trắng; 3 lít/lon							
	* Sơn DULUX							
	Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Sơn AKZO							
	- Đ/c: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;							
	ĐT: 028 38221612							
	Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Nhà Đẹp Cát Tường							
	Địa chỉ: 656, Điện Biên Phủ, Khu phố Hiệp Nghĩa, Phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh;							
	Điện thoại: 0276.3611459 - 0908.760789							
	- Thông tin sản phẩm:							
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - Màu chuẩn; 5 lít/lon	QCVN 16:2017/BXD	Lon	1.298.000	Giao tại Tây Ninh			
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - Màu chuẩn; 5 lít/lon			1.409.000				
	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - Màu trắng 25155; 5 lít/lon	QCVN 16:2017/BXD	Lon	1.409.000				
	DULUX 5 IN 1; 5 lít/lon			1.044.500				
	DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả; 18 lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	1.896.500				
	DULUX Inspire; 18 lít/thùng			1.418.000				
	DULUX INTERIOR PRIMER - Sơn lót trong nhà; 18 lít/thùng			1.680.000				
	DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời; 18 lít/thùng			2.260.500				
	DULUX WEATHERSHIELD - Chất chống thấm; 20 kg/thùng			2.175.000				
	* Sơn PETROLIMEX							
	Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH MTV PETROLIMEX							
	Đ/c: Số 16, Đường số 6 KCN Việt Nam - Singapore II (VSIP II); ĐT: (0274) 362 8059							
	Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Nhà Đẹp Cát Tường							
	- Thông tin sản phẩm:							
	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn); 17.5 lít/thùng		Thùng	3.330.000	Giao tại Tây Ninh			
	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDTEX (nhóm màu chuẩn); 18 lít/thùng			1.155.000				
	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN (nhóm màu chuẩn); 17.5 lít/thùng			2.735.000				
	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDTEX (nhóm màu chuẩn); 18 lít/thùng			925.000				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Sơn lót chống kiềm cao cấp GOLDSUN; 17.5 lít/thùng		Thùng	2.010.000	Giao tại Tây Ninh
	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao GOLDTEX; 18 lít/thùng			1.470.000	
	* Sơn RINGO - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sơn RINGO Việt Nam Đ/c: 86/54 đường Trường Chinh, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh - Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Minh Đ/c: 188A, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 6, Phường 4, thành phố Tây Ninh; ĐT: 02763 622938 - 0918812358 - Thông tin sản phẩm:				
	NAGA chống nấm mốc rong rêu; 5 lít/lon		Lon	1.035.000	
	NAGA che lấp khe nứt; 18 lít/thùng		Thùng	1.955.000	
	NAGA chống bong tróc; 18 lít/thùng		Thùng	1.552.000	
	KONGO láng mịn; 18 lít/thùng		Thùng	1.633.000	
	KONGO thoải mái lau chùi; 18 lít/thùng		Thùng	1.092.000	
	KONGO bám dính tuyệt hảo; 18 lít/thùng		Thùng	816.000	
	Kiểm RINGO NAGA ngoại thất; 18 lít/thùng		Thùng	1.667.000	
	Kiểm RINGO KONGO nội thất; 18 lít/thùng		Thùng	1.322.000	
	Bột trét RINGO - KIYO nội thất; 40 kg/bao		Bao	180.000	
	Bột trét RINGO - KIYO ngoại thất; 40 kg/bao		Bao	220.000	
6.3	ỐNG NHỰA DÙNG ĐỂ CẤP NƯỚC				
	* Ống Hoa Sen - Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen Đ/c: Số 9, ĐL Thống Nhất, KCN Sóng Thần, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0650 3790955 - Thông tin sản phẩm:				
	* Ống nhựa Polyvinyl Clorua cứng (u-PVC)	QCVN 16-4:2011/BXD			
	Φ21x1.6mm	15.0 bar	m	6.700	
	Φ27x1.6mm	12.0 bar	m	8.600	
	Φ34x1.8mm	11.0 bar	m	12.300	
	Φ60x2.0mm	6.0 bar	m	24.100	
	Φ90x1.7mm	3.0 bar	m	30.800	
	Φ140x3.5mm	5.0 bar	m	101.200	
	Phụ kiện				
	Co 21		Cái	2.200	
	Co 27		Cái	3.600	
	Co 34		Cái	5.000	
	Co 60		Cái	19.000	
	Co 90		Cái	47.400	Giao toàn tỉnh
	Co 140		Cái	144.200	
	Tê 21		Cái	2.500	
	Tê 27		Cái	3.400	
	Tê 60		Cái	48.000	
	Tê 90		Cái	4.800	
	Tê cong 60		Cái	43.200	
	Tê ren ngoài 21		Cái	3.650	
	Tê ren ngoài 27		Cái	6.000	
	Tê ren ngoài 34		Cái	9.000	
	Chữ Y 60		Cái	42.800	
	Chữ Y 90		Cái	101.700	
	Chữ Y giảm 90/60		Cái	78.500	
	Chữ Y giảm 114/60		Cái	131.900	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Chữ Y giảm 114/90		Cái	155.300	Giao toàn tỉnh
	Nối 21		Cái	1.700	
	Nối 27		Cái	2.300	
	Nối 34		Cái	3.900	
	Nối 60		Cái	12.700	
	Nối 90		Cái	26.100	
	Nắp bít 21		Cái	1.300	
	Nắp bít 27		Cái	1.500	
	Nắp bít 34		Cái	2.700	
	Nắp bít 60		Cái	9.100	
	Nắp bít 90		Cái	21.400	
	Nối ren ngoài 21/27		Cái	1.500	
	Keo dán 1kg		Kg	100.500	
	* Ống Thuận Thông				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH SX TM DV Thuận Thông				
	Đ/c: Trụ sở chính: Ấp 4, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 028 7108 9775				
	Đ/c nhà máy sản xuất 1: 1760 Tỉnh lộ 10, phường Tân Tạo, quận Bình Tân thành phố Hồ Chí Minh				
	Đ/c nhà máy sản xuất 2: Ấp 4, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An				
	ĐT: 0919 615 525 (gặp Dương Quốc Bảo)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Ống nhựa HDPE gân 2 lớp SN4				
	Φ 150, 10.5 ± 1.5 mm	4 kN/m ²	m	112.200	
	Φ 200, 11.5 ± 1.5 mm	"	m	201.300	
	Φ 250, 18.0 ± 1.5 mm	"	m	298.100	
	Ống nhựa HDPE gân 2 lớp SN8				
	Φ 110, 9.0 ± 1.0 mm	8 kN/m ²	m	61.600	
	Φ 150, 11.0 ± 1.0 mm	"	m	129.800	
	Φ 200, 16.5 ± 1.0 mm	"	m	233.200	
	Φ 250, 18.5 ± 1.5 mm	"	m	346.500	
	Ống nhựa HDPE trơn				
	Φ 20 x 1.8 mm	12.5 kN/m ²	m	8.140	
	Φ 25 x 2.0 mm	12.5 kN/m ²	m	11.220	
	Φ 32 x 2.0 mm	10 kN/m ²	m	14.960	
	Φ 40 x 1.6 mm	6 kN/m ²	m	15.180	
	Ống nhựa gân HDPE 2 vách				
	Φ 150, 15.0 ± 1.0 mm	9.5 kN/m ²	m	247.500	
	Φ 200, 18.0 ± 1.0 mm	7.5 kN/m ²	m	403.700	
	Φ 250, 20.0 ± 1.0 mm	6.5 kN/m ²	m	519.200	
	Ống nhựa HDPE xoắn cam				
	Φ 25, 1.5 ± 0.3 mm		m	13.750	
	Φ 30, 1.5 ± 0.3 mm		m	14.960	
	Φ 40, 1.5 ± 0.3 mm		m	22.220	
	Ống nhựa PPR 2 lớp				
	20 x 1.9 mm	PN 10	m	19.910	
	25 x 2.3 mm	"	m	30.250	
	20 x 3.4 mm	PN 20	m	31.900	
	25 x 4.2 mm	"	m	49.060	
	32 x 5.4 mm	"	m	80.080	
B	CÁC SẢN PHẨM VLXD CÒN LẠI				
1	ĐÁ XÂY DỰNG				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh Đ/c: Tổ 46, ấp Lộc Trung, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam Đ/c khai thác: Mô đá xây dựng tại ấp Lộc Trung, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Đá dăm; Kiểu loại: 05 - 20; kích thước: 10 x 20 mm	QCVN 16:2014/BXD	m ³	313.000	Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác
	Đá dăm; Kiểu loại: 20 - 70; kích thước: 40 x 60 mm			283.000	
	Đá 0 x 4; kích thước 0 x 40 mm			205.000	
	Đá mi; kích thước 1 x 5 mm			193.000	
2	THÉP CÁC LOẠI				
2.1	THÉP HÌNH				
	* Thép Nhà Bè - Đơn vị sản xuất: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè Đ/c: 25, Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh. - Đơn vị phân phối: Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh Đ/c: 640-642, đường 30/4, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0276.363 7777				
	- Thông tin về sản phẩm:	TCVN 7571-1:2006; TCVN 1765-75; JIS G 3101:2010			
	V25; 5,00 kg/cây	"	cây	76.000	Giao toàn tỉnh
	V30; 5,00 kg/cây	"	cây	73.500	
	V40; 8,00 kg/cây	"	cây	111.500	Giao toàn tỉnh
	V50; 12,00 kg/cây	"	cây	167.500	
	V63; 27,00 kg/cây	"	cây	429.500	
	V70; 31,00 kg/cây	"	cây	493.500	
2.2	THÉP TRÒN				
	* Thép Vinakyoei - Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Thép Vinakyoei Đ/c: KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu - Đơn vị phân phối: Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy Đ/c: 250 Lý Thường Kiệt, khu phố 4, thị trấn Hòa Thành, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh ĐT: 0663.841.114 (gặp Phan Thị Kim Cương)				
	- Thông tin về sản phẩm:	QCVN 7:2011/BKNCN			
	Ø6 mm	6 mm	kg	14.490	Giao toàn tỉnh
	Ø8 mm	8 mm	kg	14.490	
	Gân Ø10 mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	Cây	100.200	
	Gân Ø12 mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008		142.700	
	Gân Ø14 mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008		194.000	
	Gân Ø16 mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008		253.600	
	Gân Ø18 mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008		320.900	
	Gân Ø20 mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008		396.100	
	Gân Ø22 mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008		479.200	
	Gân Ø25 mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008		623.800	
	Tron Ø14 mm	12 m TCVN 1651-2:2008		212.400	
	Tron Ø16 mm	12 m TCVN 1651-2:2008		277.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Tron Ø18 mm	12 m TCVN 1651-2:2008	Cây	350.400	Giao toàn tỉnh
	Tron Ø20 mm	12 m TCVN 1651-2:2008		436.000	
	Tron Ø22 mm	12 m TCVN 1651-2:2008		527.000	
* Thép Vinakyoel					
- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Thép Vinakyoel					
Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu					
- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh					
Đ/c: 640-642, đường 30/4, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh					
ĐT: 0276 363 7777 - 088 6666 499 (gặp Lê Thị Ngọc Yến)					
- Thông tin về sản phẩm:					
	Ø6mm	QCVN 7:2011/BKNCN	kg	14.000	Giao toàn tỉnh
	Ø8mm		kg	14.000	
	Gân Ø 10mm; 6,93 kg/cây		cây	96.800	
	Gân Ø 12mm; 9,98 kg/cây		cây	137.800	
	Gân Ø 14mm; 13,60 kg/cây		cây	187.300	
	Gân Ø 16mm; 17,76 kg/cây		cây	244.800	
	Gân Ø 18mm; 22,47 kg/cây	QCVN 7:2011/BKNCN	cây	309.900	
	Gân Ø 20mm; 27,75 kg/cây		cây	382.500	
	Gân Ø 22mm; 33,54 kg/cây		cây	469.300	
	Gân Ø 25mm; 43,70 kg/cây		cây	611.100	
* Thép Pomina					
- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH TM Thép Pomina					
Đ/c: 289, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.					
Nhà máy: Đường số 3, Lô 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, tỉnh Đồng Nai.					
Nhà máy: Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.					
- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH TM - DV Chí Trung					
Đ/c: Số 218, đường 30/4, Khu phố 4, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh					
ĐT: 02763 613 839; 02763 827 360; 02763 823 999; 0913 884 189					
- Thông tin sản phẩm:					
	Ø6mm	QCVN 7:2011/BKNCN	kg	14.900	Giao tại thành phố Tây Ninh
	Ø8mm		kg	14.900	
	Gân Ø 10mm; 6,93 kg/cây		cây	105.200	
	Gân Ø 12mm; 9,98 kg/cây		cây	150.000	
	Gân Ø 14mm; 13,60 kg/cây		cây	204.400	
	Gân Ø 16mm; 17,76 kg/cây		cây	267.500	
	Gân Ø 18mm; 22,47 kg/cây		cây	338.200	
	Gân Ø 20mm; 27,75 kg/cây		cây	417.700	
	Gân Ø 22mm; 33,54 kg/cây		cây	503.400	
	Gân Ø 25mm; 43,70 kg/cây		cây	656.600	
* Thép Hòa Phát					
Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương					
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B, Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, Bình Dương					
- Địa chỉ nhà máy: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam					
ĐT: 0909660048 hoặc 02835129896 (gặp Nguyễn Kim Hưng)					
- Thông tin sản phẩm:					
	Thép cốt bê tông cán nóng:	QCVN 7:2011/BKNCN			

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Cuộn tròn trơn (Ø6, Ø8, Ø10)	TCVN 1651-2008		16.720.000	
	Thanh vằn				
	D10	TCVN 1651-2008		16.610.000	
	D12 ÷ D32	JIS G3112/SD295		16.445.000	
	D36 ÷ D40	ASTM A615/A615M/Gr40	VNĐ/tấn	16.775.000	Giao tại các khu vực tỉnh Tây Ninh
	Thanh vằn				
	D10	ASTM A615/A615M/Gr60		16.830.000	
	D12 ÷ D32	TCVN 1651-2018/CB400V;CB500V		16.665.000	
	D36 ÷ D40			16.995.000	
3	ĐẤT SAN LẤP				
	- Đơn vị khai thác, kinh doanh: DNTN Trạm xăng dầu Kim Thủy				
	Đ/c: Tổ 7 ấp Thanh Quới, xã Thanh Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: (0276) 387 5347				
	Đ/c khai thác: Mô đất san lấp tại ấp Thanh Hưng, xã Thanh Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Đất phún		m ³	184.800	Giao tại bãi khu vực mở khai thác, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển
	Đất san lấp		m ³	72.600	
4	GẠCH TERRAZZO				
	* Gạch terrazzo Tín Phúc				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Tín Phúc				
	Đ/c nhà máy: Số 37 ấp Long Thời, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành; ĐT: (0276) 3940489				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp, loại 1, kích thước 400x400x30 mm				
	Màu xám, màu đỏ	TCVN 7744:2013	m ²	90.000	Giao tại Tp Tây Ninh và huyện Hòa Thành
	Màu vàng, màu xanh lá, màu trắng	TCVN 7744:2014	m ²	95.000	
	* Gạch terrazzo Đại Thắng				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng				
	Đ/c trụ sở/ nhà máy: Tổ 6, ấp Sân Cu, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.				
	Liên hệ: 02763 841830 - 0944 709 999				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp, loại 1, kích thước 400x400x30 mm				
	Màu xám, đỏ	TCVN 7744:2013	m ²	85.000	Giao tại nhà máy
	Màu vàng, xanh	TCVN 7744:2014	m ²	90.000	
5	GẠCH TỰ CHÈN, GẠCH CON SÂU				
	* Gạch Tây Phố				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty TNHH Tây Phố				
	Đ/c: Số 2A, đường 29A4, đường Nguyễn Văn Linh, ấp Trường Phước, xã Trường Tây, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch tự chén (39 viên /m ²)		m ²	150.000	Giao tại Tp Tây Ninh
	Gạch con sâu (39 viên /m ²)		m ²	150.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
6	SỬ VỆ SINH				
	* Sử vệ sinh THIÊN THANH				
	- Đơn vị kinh doanh: Chi nhánh Tây Ninh - Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Đ/c: Đường 22A, ấp Trám Vàng II, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: (0276) 3514765				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Cầu 2 khối (nắp thường, phụ kiện gat)		bộ	1.076.900	Giao toàn tỉnh
	Cầu 2 khối (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04		bộ	1.691.800	
	Cầu 1 khối (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano)		bộ	2.750.000	
	Chân chậu (chân lavapo)		cái	264.000	
	Bồn tiểu nam		cái	209.000	
7	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty TNHH Vinkems				
	Đ/c: Lô 49B, KCN Linh Trung 3, ấp Suối Sáu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Vinkems Concure S (hợp chất bảo dưỡng bê tông gốc Silicate)	ASTM C156-2011	lít	19.800	Giao toàn tỉnh
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh, phân phối: Công ty TNHH Sơn NERO				
	Đ/c: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Vật liệu chống thấm Nero 11A 20 kg/ bao	"	kg	171.000	Giao tại Tp Tây Ninh và huyện Gò Dầu
8	SON EPOXY				
	* Sơn NIPPON PAINT				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)				
	Đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai				
	Nippon Epotar 1226 BLK (thùng 5 - 20 lít)		lít	155.100	Giao toàn tỉnh
	Hi-Pon 20-09 Epoxy Shop Primer			129.800	
	Hipon Epoxy Thinner			86.900	
	SA 65 Thinner			86.900	
	HipPon PU Thinner			86.900	
	* Sơn NERO				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh, phân phối: Công ty TNHH Sơn NERO				
	Đ/c: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Sơn dầu Nero trắng bóng; 0,8 lít		lít	138.000	Giao tại Tp.TN và huyện Gò Dầu
	Sơn dầu Nero trắng bóng; 18 lít			2.813.000	
	Sơn dầu Nero màu bóng (ngoại trừ màu 38, 39); 0,8 lít			125.000	
	Sơn dầu Nero màu bóng (ngoại trừ màu 38, 39); 18 lít			2.591.000	
	Sơn dầu Nero bóng mờ (3 màu DM01, DM02 và DM03); 0,8 lít		lít	147.000	
	Sơn dầu Nero bóng mờ (3 màu DM01, DM02 và DM03); 18 lít			2.849.000	
	Sơn dầu Nero màu bạc; 0,8 lít			147.000	
	Sơn dầu Nero màu bạc; 18 lít			2.849.000	
	Sơn dầu Nero chống rỉ chu; 0,8 lít			96.000	
	Sơn dầu Nero chống rỉ chu; 18 lít			1.842.000	
	Sơn dầu Nero chống rỉ xám; 0,8 lít			97.000	
	Sơn dầu Nero chống rỉ xám; 18 lít			1.910.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
9	GỖ, VÁN GỖ				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty TNHH Đặng Nhân Phúc Đ/c: K45/7C, ấp Hiệp Hòa, xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh - Thông tin về sản phẩm:				
	Gỗ tạp tròn		m ³	3.300.000	Giao tại cửa hàng
	Ván gỗ tạp (150-200-250)x(1500-2000)x25 mm			3.520.000	
	Ván gỗ MDF (200, 250, 300, 350, 400)x4000x20 mm			6.270.000	
	Ván gỗ MDF thông dụng			5.830.000	
10	NHỰA ĐƯỜNG, VẬT LIỆU TRONG XÂY DỰNG ĐƯỜNG Ô TÔ				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh Đ/c: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp.HCM; ĐT : 0903940588 (Ngô Thị Mừng) - Thông tin sản phẩm:				
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	TCVN 7493:2005	tấn	16.000.000	Giao tại Tp.TN
11	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	* Bê tông nhựa nóng - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Hải Đăng Đ/c: Số 9, đường QH6, đường Đặng Ngọc Chính, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0276. 3815182 + Trạm 2: QL22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh + Trạm bê tông nhựa nóng: Đường 786, ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh - Thông tin sản phẩm:				
	Bê tông nhựa nóng				
	Bê tông nhựa nóng C9.5	TCVN 8819-11	tấn	1.360.000	Giao tại trạm
	Bê tông nhựa nóng C12.5	TCVN 8819-11		1.345.000	bê tông nhựa
	Bê tông nhựa nóng C19	TCVN 8819-11		1.335.000	nóng
	Bê tông tươi				
	M300; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.430.000	Giao tại trạm 2
	M350; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995		1.495.000	
	M400; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995		1.575.000	
	Thêm phụ gia đông kết nhanh R7			80.000	
	Thêm phụ gia đông kết nhanh R3			150.000	
	Thêm phụ gia chống thấm B6			90.000	
	Bơm bê tông bằng xe bơm cần, chiều cao < 10 m			100.000	
	Ngói lợp thông hơi; khối lượng 6,0 kg			120.000	
12	TẮM LỢP CÁC LOẠI				
	* Ngói men Ý Mỹ	TCVN 9133:2011			
	- Đơn vị sản xuất: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ Đ/c: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ĐT: 0866 221 169 (gặp Nguyễn Hồng Kiệt) - Thông tin sản phẩm:				
	Ngói men	300x400 mm	Viên	19.370	Giá tại cửa hàng trong tỉnh
	Phụ kiện ngói men úp nóc	300x400 mm		44.200	
	Phụ kiện ngói men đầu/cuối nóc	300x400 mm		85.800	
	Phụ kiện ngói men (ngói rìa)	300x400 mm		40.300	
	Phụ kiện ngói men cuối rìa	300x400 mm		44.200	
	Phụ kiện ngói men chạc 2	300x400 mm		91.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
13	VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ				
13.1	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU ĐIỆN QUANG				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty CP Bóng đèn Điện Quang				
	Đ/c: 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM;				
	ĐT: 0918 943 933; Số fax: +84.8.38251518				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	Bộ	501.818	Giao toàn tỉnh
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	Bộ	501.818	
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	Bộ	1.257.273	
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	Bộ	667.273	Giao toàn tỉnh
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQ 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQ	Bộ	100.909	
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	Bộ	100.909	
	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQ 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQ	Bộ	177.273	
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	TCCS-109.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC LM - 79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC	Bộ	192.273	
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 HPF (1.2m 36W daylight)	TCCS-109.2016.ĐQC TCVN 10885-2-1:2015 IEC 60529 IEC 62262:2002 TCVN 10886 (IES LM79, M80)	Bộ	422.727	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	Cái	160.909	Giao toàn tỉnh
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	Cái	73.636	
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	TCCS Điện Quang	Cái	148.182	
	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	Cái	9.162.727	
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	Cái	152.727	
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	TCCS-109.2016.ĐQC TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC LM -79, LM - 80	Bộ	357.273	
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	TCCS-109.2016.ĐQC TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC LM -79, LM - 80	Bộ	357.273	
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	TCCS-109.2016.ĐQC TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC LM -79, LM - 80	Bộ	315.455	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Bộ đèn LED Điện Quang LEDSL11 30W	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	Cái	8.327.273	Giao toàn tỉnh
13.2	THIẾT BỊ ĐIỆN ĐẠI QUANG PHÁT				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty SX TM & DV Đại Quang Phát				
	Đ/c: 17 Đường số 11 Khu phố 4, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh				
	ĐT: 0962.955.147 (gặp Nguyễn Thanh Tùng)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bộ đèn đường LED S439 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				
	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)	1 bộ	4.867.500	
	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	5.775.000	
	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K)		1 bộ	7.012.500	
	Bộ đèn đường LED S433 Nikkon - Malaysia, IP 66, chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				
	Bộ đèn đường Led Nikkon 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)	1 bộ	10.065.000	
	Bộ đèn đường Led Nikkon 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	11.715.000	
	Bộ đèn đường Led Nikkon 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0		1 bộ	13.447.500	
	Bộ đèn đường LED S436 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				
	Bộ đèn đường Led Nikkon 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)	1 bộ	15.180.000	
	Bộ đèn đường Led Nikkon 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	16.417.500	
	Đèn pha Led Nikkon 150W 3000K/4000K/5000K/6500K				
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	6.261.750	
	Bộ đèn đường Led Nikkon Muara -M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	7.441.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	8.621.250	
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	10.890.000	
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	11.797.500	
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	14.850.000	
Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79					
	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	13.117.500	
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	14.767.500	
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 200W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	16.417.500	
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 250W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	22.275.000	
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 300W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	23.925.000	
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 350W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	25.575.000	
Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79					
	Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 360W 5300K	Độ kín IP 66	1 bộ	47.685.000	
	Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 480W 5300K	Độ kín IP 66	1 bộ	46.475.000	
	Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 540W 5300K	Độ kín IP 66	1 bộ	70.950.000	
	Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 720W 5300K	Độ kín IP 66	1 bộ	78.375.000	
BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG					
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	12.837.000	
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	15.510.000	
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	4.290.000	
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	4.620.000	
	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	7.260.000	
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	9.405.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	14.685.000	
	Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	26.070.000	
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	Độ kín IP 54	1 bộ	37.180.000	
	Dù che tủ điều khiển	Độ kín IP 54	1 bộ	10.670.000	
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Độ kín IP 54	1 bộ	4.125.000	
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/NLMT					
	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	Độ kín IP 66	1 bộ	10.725.000	
	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	Độ kín IP 66	1 bộ	12.727.000	
	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K	Độ kín IP 66	1 bộ	14.916.000	
13.3	DÂY ĐIỆN CADIVI				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam				
	Đ/c: 70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM; ĐT: 028 38 299 443 - 028 38 299 437				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-3:2000			
	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V			1.793	
	VC-1,00 (F1,13)- 300/500V			2.981	
	Dây điện bọc nhựa PVC – 0,6/1 kV (ruột đồng)	TCCS 10C:2014/ CADIVI			
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV			6.171	
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV			8.800	
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV			14.267	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500V (ruột đồng)	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-5:2007	m		
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V			7.095	
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V			9.999	
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	"		36.410	
	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV (ruột đồng)	TCCS 10B:2014/ CADIVI	m		
	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV			4.576	
	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV			7.458	
	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV			27.500	
	CV-50 - 750V - 0,6/1 kV			124.080	
	CV-240 - 750V - 0,6/1 kV			623.810	
	CV-300 - 750V - 0,6/1 kV			782.430	
	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	TCVN 5935:1995		5.126	

Giao toàn tỉnh

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUÝ CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV			6.611	
	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV			19.459	
	CVV-25 – 0,6/1 kV			69.960	
	CVV-50 – 0,6/1 kV			129.580	
	CVV-95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935:1995		253.110	
	CVV-150 – 0,6/1 kV			391.600	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000	m		
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V			14.685	
	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500V			31.240	
	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500V			69.520	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000		19.393	
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V			28.710	
	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V			59.950	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500V			24.640	
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500V			36.520	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	TCVN 5935:1995			Giao toàn tỉnh
	CVV-2x16 – 0,6/1 kV			107.800	
	CVV-2x25 – 0,6/1 kV			156.310	
	CVV-2x185 – 0,6/1 kV			1.018.710	
	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		m	818.400	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935:1995		149.270	
	CVV-3x50 – 0,6/1 kV			402.050	
	CVV-3x95 – 0,6/1 kV			781.440	
	CVV-3x120 – 0,6/1 kV			1.011.670	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015				
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935:1995		191.620	
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV			289.850	
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV			529.760	
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV			1.340.350	
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935:1995		1.991.990	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)			180.070	
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV			265.210	
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935:1995		471.460	
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV			909.480	
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	TCVN 5935:1995		1.199.550	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)				
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV			95.920	
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	TCVN 5935:1995		160.710	
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV			287.650	
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV			688.380	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)				
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	TCVN 5935:1995	m	49.390	
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV			86.460	
	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV			300.300	
	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1 kV			885.720	Giao toàn tỉnh
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)				
	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0,6/1 kV	TCVN 5935:1995		81.180	
	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV			166.870	
	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV			427.900	
	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV			1.586.200	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	TCVN 5935:1995			
	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1kV			71.830	
	CVV/DSTA -3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1 kV			200.750	
	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV			503.470	
	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV			2.488.970	
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)				
	C-10		Kg	284.350	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	C-50		Kg	287.100	
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	TCVN 5935:1995			
	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV			41.910	
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV		m	84.370	
	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV			227.040	
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	TCVN 5935:1995			
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV			15.521	
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV		m	83.930	
	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV			240.240	
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	TCVN 5935:1995		295.130	
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)				
	CX1V/WBC-95 - 12/20(24) kV			323.510	Giao toàn tỉnh
	CX1V/WBC-240 - 12/20(24) kV	TCVN 5935:1995	m	761.200	
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV			808.170	
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	TCVN 6447:1998	m	4.103.110	
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV		m	43.450	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	TCVN 5935:2013			
	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV			75.130	
	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		m	652.960	
14	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT KHÔNG DỆT SỢI DÀI LIÊN TỤC				
	- Đơn vị kinh doanh: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát				
	Đ/c: Số 57, Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;				
	ĐT: 0283 9970980/0906 740 499 (gặp Ms Thảo)				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục (nguyên cuộn)				
	+ Polyfelt TS 20, 4m x 250m	9.5 kN/m		17.500	
	+ Polyfelt TS 30, 4m x 225m	11.5 kN/m		20.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	+ Polyfelt TS 40, 4m x 200m	13.5 kN/m	m ²	21.800	Giao toàn tỉnh
	+ Polyfelt TS 50, 4m x 175m	15.0 kN/m		24.900	
	+ Polyfelt TS 60, 4m x 135m	19.0 kN/m		30.900	
	+ Polyfelt TS 65, 4m x 125m	21.5 kN/m		34.300	
	+ Polyfelt TS 70, 4m x 100m	24.0 kN/m		41.200	
	+ Polyfelt TS 80, 4m x 90m	28.0 kN/m		46.800	
15	CÁU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN				
- Đơn vị kinh doanh: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh					
Đ/c: 393 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1 thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh					
ĐT: 0276.3824506 hoặc 0973675100					
- Thông tin sản phẩm:					
	Công miệng thẳng Đúng quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	576.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		348.000	
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		283.000	
	Công miệng thẳng Đúng quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	604.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		370.000	
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		311.000	
	Công miệng thẳng sai quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 600 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	634.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 400 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm		383.000	
	Đường kính 300 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm		311.000	
	Công miệng thẳng sai quy cách, H30-XB80				
	Đường kính 600 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	664.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 400 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm		407.000	
	Đường kính 300 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm		342.000	
	Công miệng Âm dương Đúng quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.280.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm		833.000	
	Công miệng Âm dương Đúng quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.329.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm		862.000	
	Công miệng Âm dương sai quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.408.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm		916.000	
	Công miệng Âm dương sai quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.462.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm		948.000	
	Công miệng Loe Đúng quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 2000 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm	m	4.663.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 1500 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm		2.945.000	
	Đường kính 1200 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm		2.168.000	
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm		1.370.000	
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm		896.000	
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm		631.000	
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		392.000	
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		334.000	
	Công miệng Loe Đúng quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 2000 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm	m	4.146.000	Nhà máy bê tông

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Đường kính 1500 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm	m	2.866.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 1200 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm		1.990.000	
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm		1.314.000	
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm		862.000	
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm		603.000	
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		373.000	
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		305.000	